

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY NAM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2020/DS-ST.

Ngày: 28-9-2020.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nguyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Bà Đoàn Lệ Hồng.

+ Ông Ngô Văn Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thúy H - Sinh năm: 1978; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn P - Sinh năm: 1976, địa chỉ: Khu phố D, thị trấn E, huyện C, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 7 năm 2020).

**- Bị đơn:** Bà Lê Thị V - Sinh năm: 1970; địa chỉ nơi đăng ký HKTT: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; địa chỉ nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện C, tỉnh Bến Tre.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Ngọc N - Sinh năm: 1950; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 7 năm 2020 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Bà Trần Thúy H có cho bà Lê Thị V vay các khoản tiền như sau:

Ngày 10 tháng 12 năm 2017, bà H có cho bà V vay 10.000.000đồng (mười triệu đồng), không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, có làm một tờ giấy tay cùng ngày. Bà V có trả tiền lãi được mười ba tháng với số tiền là 1.950.000đồng (một triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng);

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, bà H có cho bà V vay 10.000.000đồng (mười triệu đồng), không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, có làm một tờ giấy tay cùng ngày. Bà V có trả tiền lãi được mười một tháng với số tiền là 1.650.000đồng (một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng);

Ngày 16 tháng 12 năm 2018, bà H có cho bà V vay 10.000.000đồng (mười triệu đồng), không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, có làm một tờ giấy tay cùng ngày. Bà V có trả tiền lãi được một tháng với số tiền là 150.000đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng).

Ngoài khoản tiền lãi nêu trên thì bà H không có nhận khoản tiền lãi nào khác cho các khoản vay của bà V. Nay bà H yêu cầu bà V phải trả số nợ gốc là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2019 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

***Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 8 năm 2020 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn là bà Lê Thị V trình bày:*** Bà Nguyễn Ngọc N có vay tiền của bà H dùng cho bà ba lần với mốc thời gian và tổng số tiền như bà H trình bày. Tuy nhiên, lãi suất thỏa thuận miệng là 15%/tháng, không có thỏa thuận thời hạn vay, việc vay tiền này bà có ký nhận vào các tờ giấy viết tay như bà H đã nêu trên. Bà có trả tiền lãi cho bà H đối với từng khoản vay với mức lãi suất là 15%/tháng kể từ ngày vay cho đến tháng 09 âm lịch năm 2019 với mức lãi suất là 15%/tháng. Bà giao tiền lãi cho bà N để giao lại cho bà H. Bà thừa nhận là đến hiện nay bà còn thiếu bà H tổng số tiền là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng). Từ tháng 10 âm lịch năm 2019 cho đến nay thì không có đóng tiền lãi nữa, nên bà N mới nói với bà là tính tiền lãi là 30%/tháng. Bà đồng ý trả cho bà H số tiền gốc còn thiếu là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng từ tháng 10 âm lịch năm 2019. Chữ ký, ghi họ tên Lê Thị V tại tờ giấy viết tay ghi 10 tháng 12 năm 2017, ngày 26 tháng 12 năm 2017, ngày 16 tháng 12 năm 2018 mà bà H cung cấp là do bà ký và ghi họ tên. Tất cả các mốc thời gian bà nêu trên là tính theo âm lịch.

***Tại bản tự khai ngày 28 tháng 8 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Ngọc N trình bày:***

Bà là mẹ ruột của bà Trần Thúy H. Số tiền mà bà H khởi kiện bà V là khoản tiền bà trao đổi với bà H để bà H cho bà V vay và có làm giấy tay ghi nhận việc vay tiền. Tổng số tiền bà V vay của bà H là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng), không có thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng. Bà V có trả tiền lãi đối với số tiền vay đầu tiên (mười triệu đồng) được bốn tháng là 2.000.000đồng (hai triệu đồng), hai khoản vay sau bà V có trả lãi được hai tháng cho mỗi khoản vay với số tiền là 1.000.000đồng/một khoản vay. Sau đó bà V không có trả tiền lãi nữa. Vì bà là người trao đổi để bà H cho bà V vay tiền nên khi bà V không trả tiền lãi thì bà đã trả tiền lãi cho bà H thay cho bà V đối với cả ba khoản vay cho đến tháng 01 năm 2020 với tổng số tiền là 27.000.000đồng (hai mươi bảy triệu đồng). Thời gian vay tiền ghi trong các tờ giấy tay và mốc thời gian bà nêu trên là tính theo âm lịch. Bà không có tranh chấp, không yêu cầu gì liên quan đến các khoản vay này.

***Tại phiên tòa sơ thẩm:***

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn là bà Lê Thị V cho rằng bà không có vay tiền của bà H mà vay tiền của bà H1 nên không đồng ý trả tiền cho bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc bà V có nghĩa vụ trả cho bà H số nợ gốc còn thiếu là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) và tiền lãi kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Buộc bà N có nghĩa vụ giao cho bà H 250.000đồng (hai trăm năm mươi ngàn đồng).

**NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Nguyên đơn có đơn khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản đối với bị đơn là bà Lê Thị V có địa chỉ tại ấp X, xã Y, huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Bà H yêu cầu bà V phải trả tổng số nợ gốc là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) và yêu cầu tính tiền lãi kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2019 cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng. Ngày 16 tháng 02 âm lịch năm 2019 là ngày 22 tháng 3 dương lịch năm 2019. Phần tiền lãi bà H yêu cầu được tính như sau: 30.000.000đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng 06 ngày = 4.532.000đồng (bốn triệu năm trăm ba mươi hai ngàn đồng). Tổng nợ gốc và tiền lãi mà bà H yêu cầu bà V phải trả là 34.532.000đồng (ba mươi bốn triệu năm trăm ba mươi hai ngàn đồng).

[3.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V cho rằng không có vay tiền của bà H mà chỉ có vay 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) của bà H1. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 28 tháng 8 năm 2020 thì bà V lại thừa nhận có vay của bà H 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) thông qua bà N và có giao tiền lãi cho bà N để trả cho bà H. Bà N cũng khai nhận là bà có vay dùm cho bà V 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) từ bà H. Tại các tờ giấy tay ghi ngày 10 tháng 12 năm 2017, ngày 26 tháng 12 năm 2017, ngày 16 tháng 12 năm 2018 đều có nội dung bà V có vay của bà H 10.000.000đồng (mười triệu đồng) cho mỗi lần vay, bản thân bà V cũng thừa nhận chữ ký tên, ghi họ tên Lê Thị V tại các tờ giấy tay này là do bà ký và ghi họ tên nên có đủ căn cứ để xác định bà V có vay của bà H 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) theo các mốc thời gian nêu trên.

[3.3] Về lãi suất: Bà H trình bày mức lãi suất cho vay là 1,5%/tháng, bà V cho rằng lãi suất là 15%/tháng, bà N lại xác định các khoản vay mà bà V vay của bà H là vay với lãi suất 5%/tháng. Trong khi đó, các tờ giấy tay ghi nhận việc vay tiền là không ghi mức lãi suất. Xét thấy, đây là các khoản vay không thời hạn, các đương sự không thống nhất với nhau về lãi suất và có tranh chấp về mức lãi suất nên căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định mức lãi suất là 10%/năm, tương đương với 0,83%/tháng để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[3.4] Theo quy định của pháp luật thì số tiền lãi bà V phải trả từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm được tính như sau:

[3.4.1] Đối với khoản vay ngày 10 tháng 12 âm lịch năm 2017 là nhằm ngày 26 tháng 01 dương lịch năm 2018:  $10.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 32\text{ tháng}$  02 ngày = 2.661.500đồng (hai triệu sáu trăm sáu mươi một ngàn năm trăm đồng);

[3.4.2] Đối với khoản vay ngày 26 tháng 12 âm lịch năm 2017 là nhằm ngày 11 tháng 02 dương lịch năm 2018:  $10.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 31\text{ tháng}$  17 ngày = 2.620.000đồng (hai triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng);

[3.4.3] Đối với khoản vay ngày 16 tháng 12 âm lịch năm 2018 nhằm ngày 21 tháng 01 dương lịch năm 2019:  $10.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 20\text{ tháng}$  07 ngày = 1.679.000đồng (một triệu sáu trăm bảy mươi chín ngàn đồng);

Tổng số tiền lãi theo quy định của pháp luật mà bà V phải trả cho bà H là: 6.960.500đồng (sáu triệu chín trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng).

[3.5.] Bà V cho rằng bà đã giao tiền lãi cho bà N để trả cho bà H từ thời điểm vay cho đến tháng 9 âm lịch năm 2019 với mức lãi suất 15%/tháng, tiền lãi tính như sau:

[3.5.1] Đối với khoản vay ngày 10 tháng 12 âm lịch năm 2017:  $10.000.000\text{đồng} \times 15\%/tháng \times 21\text{ tháng} = 31.500.000\text{đồng}$  (ba mươi một triệu năm trăm ngàn đồng);

[3.5.2] Đối với khoản vay ngày 16 tháng 12 âm lịch 2017:  $10.000.000\text{đồng} \times 15\%/tháng \times 21\text{ tháng} = 31.500.000\text{đồng}$  (ba mươi một triệu năm trăm ngàn đồng);

[3.5.3] Đối với khoản vay ngày 16 tháng 12 âm lịch năm 2018:  $10.000.000\text{đồng} \times 15\%/tháng \times 9\text{ tháng} = 13.500.000\text{đồng}$  (mười ba triệu năm trăm ngàn đồng);

Như vậy, tổng số tiền lãi bà V cho rằng đã giao cho bà N để trả cho bà H là 76.500.000đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

[3.6] Bà V cho rằng có giao cho bà N 76.500.000đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) để trả tiền lãi cho bà H tức bà V có trả tiền lãi kể từ ngày vay cho đến tháng 9 âm lịch năm 2019 với mức lãi suất là 15%/tháng, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bà không thể trả tiền lãi được nữa nên bà N mới tính tiền lãi từ tháng 10 âm lịch năm 2019 với mức là 30%/tháng. Tại tờ giấy viết tay do bà V cung cấp (bút lục số 43) từ dòng thứ nhất đến dòng thứ ba tính từ trên xuống có ghi nội dung: “*Hồng H lời 9.000.000 tháng 10-19, 9.000.000 tháng 11-19, 9.000.000 tháng chạp 19*”. Bà N thừa nhận nội dung trên là do bà viết nhưng chỉ thừa nhận có nhận của bà V 4.000.000đồng (bốn triệu đồng) tiền lãi và đã giao cho bà H, không thừa nhận việc bà V có trả tiền lãi đến tháng 9 âm lịch năm 2019. Ngoài tài liệu này ra, hai bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác có liên quan đến việc trả tiền lãi, căn cứ vào nội dung tờ giấy viết tay này cũng không thể xác định được bà V có giao tiền lãi cho bà N đến tháng 9 âm lịch năm 2019 với số tiền là

76.500.000đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của bà V.

[3.7] Bà N khai có giao cho bà H tổng cộng là 31.000.000đồng (ba mươi một triệu đồng) tiền lãi gồm 4.000.000đồng (bốn triệu đồng) tiền lãi bà V giao và 27.000.000đồng (hai mươi bảy triệu đồng) bà trả lãi thay cho bà V nhưng bà H không thừa nhận mà chỉ thừa nhận có nhận 3.750.000đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền lãi do bà N giao lại. Bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh có giao cho bà H 31.000.000đồng (ba mươi một triệu đồng) tiền lãi, bà H chỉ thừa nhận có nhận 3.750.000đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền lãi từ bà N nên xác định số tiền lãi bà N giao cho bà H là 3.750.000đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

[3.8] Trong việc vay tiền, bà V không trực tiếp trả tiền lãi cho bà H mà giao tiền lãi cho bà N để trả cho bà H. Bà H không trực tiếp nhận tiền lãi từ bà V mà nhận tiền lãi của bà V do bà N giao lại, từ đó cho thấy các bên thống nhất với nhau về cách thức trả tiền lãi thông qua trung gian là bà N. Như đã phân tích, đánh giá thì số tiền lãi bà N nhận từ bà V là 4.000.000đồng (bốn triệu đồng) nhưng bà N chỉ giao cho bà H 3.750.000đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) nên bà N phải tiếp tục giao cho bà H 250.000đồng (hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền lãi mà bà đã nhận từ bà V. Đồng thời xác định trong các khoản vay thì bà V đã trả tổng cộng là 4.000.000đồng (bốn triệu đồng) tiền lãi.

[3.9] Từ những nhận định nêu trên kết luận được: Số nợ gốc mà bà V còn thiếu bà H là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng), số tiền lãi bà V có nghĩa vụ trả cho bà H là 6.960.500đồng (sáu triệu chín trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng), số tiền lãi bà V đã trả cho bà H là 4.000.000đồng (bốn triệu đồng) nên bà V còn phải tiếp tục trả cho bà H 2.960.500đồng (hai triệu chín trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng) tiền lãi. Tổng số tiền bà V còn phải trả cho bà H là 32.960.500đồng (ba mươi hai triệu chín trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng). Bà N phải giao cho bà H số tiền lãi còn lại mà bà nhận của bà V là 250.000đồng (hai trăm năm mươi ngàn đồng). Phần yêu cầu của bà H không được chấp nhận là 1.321.500đồng (một triệu ba trăm hai mươi một ngàn năm trăm đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền phải trả cho bà H. Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tiền phải giao trả lại cho bà H. Bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 5, 92, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thúy H. Cụ thể:

1/ Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thúy H số nợ gốc là 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) và 2.960.500đồng (hai triệu chín trăm sáu mươi ngàn năm trăm đồng) tiền lãi.

2/ Buộc bà Nguyễn Ngọc N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thúy H 250.000đồng (hai trăm năm mươi ngàn đồng).

3/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thúy H về việc yêu cầu bà Lê Thị V phải trả đối với số tiền là 1.321.500đồng (một triệu ba trăm hai mươi mốt ngàn năm trăm đồng).

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1) Bà Trần Thúy H phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 924.000đồng (chín trăm hai mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000988 ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; hoàn trả lại cho bà Trần Thúy H số tiền chênh lệch là 624.000đồng (sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

5.2) Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ nộp 1.648.000đồng (một triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.3) Buộc bà Nguyễn Ngọc N có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

7/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)  
**Nguyễn Văn Nguyên**